

TỪ GHÉP PHỤ GIA HÓA CÓ TỪ TỔ CHÍNH “TRUNG” TRONG TIẾNG VIỆT

Hồ Thị Kim Ánh¹, Trần Thị Hoài², Nguyễn Thành Đạt³

¹*Khoa NV&KHXH, Trường Đại học Hải Phòng*

²*Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng Tâm Lý - Giáo dục Ngôi Sao Nhỏ*

³*Trường THCS Hợp Thành, Phường Lê Ích Mộc, Hải Phòng*

¹*Email: anhhtk@dhhp.edu.vn*

Ngày nhận bài: 15/5/2025

Ngày PB đánh giá: 26/5/2025

Ngày duyệt đăng: 09/7/2025

Tóm tắt: Từ ghép trong tiếng Việt là một dạng từ phức, được tạo nên từ hai hoặc hơn 2 hình vị (từ tố) có quan hệ về nghĩa với nhau. Từ ghép chính - phụ là những từ ghép bao gồm từ tố chính và từ tố phụ hỗ trợ, bổ sung nghĩa cho nhau. Từ tố chính thường đứng trước thể hiện ý chính, từ tố phụ thường đứng sau và đảm nhận nhiệm vụ bổ sung và làm rõ nghĩa cho từ tố chính. Từ ghép phụ gia hóa là một tiểu loại trong kiểu từ ghép chính - phụ phân nghĩa tiếng Việt. Nếu so với các tiểu loại khác thì loại từ ghép này có cấu tạo và ngữ nghĩa khá phức tạp, tuy nhiên chúng lại ít được quan tâm nghiên cứu. Bài viết nhằm chỉ rõ những đặc điểm về ngữ pháp và ngữ nghĩa của những từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “*trung*” trong tiếng Việt.

Từ khóa: Từ ghép, từ ghép chính - phụ, từ ghép phụ gia hóa, từ ghép tiếng Việt, từ ghép Hán - Việt.

ADDITIVE COMPOUND WORDS WITH THE MAIN ELEMENT “TRUNG” IN VIETNAMESE

Abstract: Compound words in Vietnamese, which are complex words formed by two or more morphemes (word elements) that are semantically related. Main-subordinate compound words are compound words that include a main word and a subordinate word that support and complement each other's meaning. The main word usually comes first to express the main idea, the subordinate word usually comes after and takes on the task of supplementing and clarifying the meaning of the main word. Additive compound words are a subtype of main-subordinate compound words that differentiate meaning in Vietnamese. Compared to other subtypes, this type of compound word has a rather complex structure and semantics, however, they are rarely studied. This article

aims to elucidate the grammatical and semantic characteristics of these additive compound words where “trung” serves as the core element in Vietnamese.

Keywords: Compound words, main-subtype compound words, additive compound words, Vietnamese compound words, Sino-Vietnamese compound words.

1. Đặt vấn đề

Tiếng Việt là một ngôn ngữ giàu đẹp với hệ thống từ vựng phong phú. Trong đó, từ ghép tiếng Việt là một lớp từ quan trọng, góp phần tạo nên sự phong phú và sinh động của tiếng Việt. Từ ghép chính phụ (từ ghép phân nghĩa) là những từ ghép được cấu tạo từ hai từ tố trở lên theo quan hệ chính phụ (quan hệ phụ thuộc một chiều giữa hai từ tố với nhau), trong đó 1 từ tố chỉ loại lớn là từ tố chính, từ tố phụ đứng sau hoặc đứng trước có tác dụng phân hóa nghĩa của từ tố chính thành những loại nhỏ hơn cùng loại nhưng độc lập với nhau và với loại lớn.

Từ ghép phụ gia hóa là một tiểu loại trong kiểu từ ghép chính - phụ phân nghĩa tiếng Việt. Số lượng từ ghép phụ gia hóa vô cùng lớn, đồng thời do tính hàm súc, tính bác học của nó mà việc xác định nghĩa của từ ghép phụ gia hóa nói chung không phải dễ dàng. Bài báo chỉ lựa chọn một mục từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “trung” kết hợp với các từ tố phụ khác theo trật tự xuôi nhằm chỉ ra những đặc điểm ngữ pháp và ngữ nghĩa của chúng. Kết quả của bài báo có thể dùng làm tài liệu tham khảo về từ ghép phụ gia hóa trong giảng dạy tiếng Việt nói chung và học tập bộ môn Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt nói riêng.

2. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Về từ ghép nói chung đã có nhiều tác giả nghiên cứu trên các phương diện lớn như khái niệm từ ghép, các tiểu loại từ ghép, phân biệt từ ghép với cụm từ tự do. Có thể kể ra những công trình của các tác giả như:

- Đỗ Hữu Châu (2004), “Từ vựng học tiếng Việt”, Nhà xuất bản (NXB) Đại học Sư phạm Hà Nội.

- Nguyễn Tài Cẩn (1996), “Ngữ pháp tiếng Việt (Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ)”, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Đinh Văn Đức (1986) “Ngữ pháp tiếng Việt - Từ loại”, NXB ĐH&THCN, Hà Nội.

- Diệp Quang Ban (1989), “Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông”, NXB Giáo dục, Hà Nội.

Ngoài ra, để hiểu rõ đặc điểm, cấu tạo, ngữ nghĩa của từ ghép, có thể kể đến một số công trình nghiên cứu như:

- “Từ ghép Hán - Việt trong từ ghép tiếng Việt hiện đại” (2004), Luận án Tiến sĩ Ngữ văn của Vũ Thị Kim Hoa, Đại học Sư phạm Hà Nội.

- “Đặc điểm về cấu tạo ngữ nghĩa và ngữ pháp của danh từ ghép chỉ nghề nghiệp trong tiếng Việt” (2003), Luận văn Thạc sĩ Ngôn ngữ của Đỗ Thị Bích Lại, Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Thành phố HCM.

Các công trình kể trên hoặc đều nghiên cứu toàn diện về lớp từ ghép trong tiếng Việt hoặc nghiên cứu một tiểu loại từ ghép nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu về tiểu loại từ ghép phụ gia hóa và hẹp hơn nữa là từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “*trung*”. Bài viết nghiên cứu vấn đề còn bỏ ngỏ này trong từ ghép tiếng Việt.

3. Nội dung

3.1. Nguyên tắc xác định các từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “*trung*” trong tiếng Việt

Nếu kí hiệu từ tố chính là X và từ tố phụ là Y thì từ tố phụ có tác dụng phân hóa nghĩa của từ tố X. Theo chiều quan hệ chính phụ giữa X và Y thì, theo thuật ngữ của tác giả Phan Ngọc, ta có “*trật tự xuôi nếu X ở trước, Y ở sau; trật tự ngược nếu Y ở trước, X ở sau*” [Dẫn theo 5, tr 48].

Theo tác giả Đỗ Hữu Châu: “*Từ ghép phân nghĩa phụ gia hóa (từ đây sẽ gọi gọn là từ ghép phụ gia hóa) là một tiểu loại trong các loại từ ghép phân nghĩa tiếng Việt. Chúng là những từ ghép mà cả hai từ tố vừa có tính chất chỉ loại lớn, vừa có tính chất phân nghĩa, do đó từ tố này phân nghĩa cho từ tố kia và ngược lại. Những từ ghép này được chia thành những kiểu nhỏ hơn, mỗi kiểu nhỏ hơn có cùng một từ tố nghĩa rất khái quát (nghĩa*

của từ tố trường, viên, phi, bất, có, chủ nghĩa, luận, học ...) mà không có tính chất là một loại lớn như trường hợp của từ tố máy trong các từ máy tiện, máy bào, máy phay Mỗi kiểu nhỏ có một kiểu cấu tạo riêng và có một nghĩa chung cho tất cả các từ trong một kiểu” [5, tr 52].

Ví dụ: đảng viên, đội trưởng, cá nhân; tổ trưởng, tổ tiên; phi chính phủ, phi vô sản, phi ngôn ngữ, quốc hữu hoá, cơ khí hóa, bất bình, bất công, bất bình đẳng, bất hợp lí, bất hợp tác, có lí, có tình, có duyên, vô nguyên tắc, vô chính phủ, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa nhị nguyên, hoá học, sinh vật học, điều khiển học, tiến hoá luận, cấu trúc luận ...

Để phân loại từ ghép nói chung, theo tác giả Nguyễn Tài Cẩn dựa vào quan hệ giữa các từ tố và tính chất của các từ tố cấu tạo nên nó. Khi phân loại các từ ghép nói chung, tác giả căn cứ vào ý nghĩa của các thành tố cấu tạo từ ghép. Với ba loại thành tố có thể có trong tiếng Việt (loại 1: thành tố có nghĩa, độc lập; loại 2: có nghĩa, không độc lập; loại 3: vô nghĩa, không độc lập), tác giả cho rằng có cả thảy 9 kiểu từ ghép như trong bảng sau:

Bảng 3.1. Bảng phân loại từ ghép theo quan điểm của Nguyễn Tài Cẩn

	Hai thành tố đều có nghĩa cả	Một thành tố có nghĩa + 1 thành tố vô nghĩa	Hai thành tố đều vô nghĩa cả
Hai thành tố đều không độc lập cả	2. 2	2. 3 3. 2	3. 3

Một thành tố độc lập - một thành tố không độc lập	2. 1 1. 2	1. 3 3. 1	
Hai thành tố đều độc lập cả	1. 1		

Theo bảng phân loại trên, từ ghép phụ gia hóa thuộc kiểu 2.2: “Kiểu này hầu hết đều do tiếng gốc Hán kết hợp lại mà tạo thành. Tổ chức nội bộ ở kiểu này, nói chung, rất chặt chẽ. Nhưng kiểu này có nhược điểm là tương đối xa lạ với quảng đại quần chúng. Những thí nghiệm nhằm Việt hóa từ ghép hiện thường thấy trên báo chí chính là đều nhằm thay thế những từ ghép thuộc kiểu này. Ví dụ: hải phận, phi công” [2, tr 77].

Như vậy, theo quan điểm của tác giả Đỗ Hữu Châu và Nguyễn Tài Cẩn, có thể nói từ ghép phụ gia hóa tiếng Việt đều là các từ ít nhất do một từ tố gốc Hán tạo nên. Nghĩa của các từ Hán - Việt, nhìn chung mang tính đa nghĩa, hàm súc, cổ kính và bác học. Mỗi từ ghép phụ gia hóa vì vậy thường đa nghĩa. Chẳng hạn, cũng là những từ ghép có từ tố chính là “trung” nhưng trong *trung bình* thì

“trung” có nghĩa là ở giữa nhưng *trung trực*, “trung” lại có nghĩa là ngay thẳng.

Đi theo quan điểm của các tác giả trên, bài báo xác định các từ ghép phụ gia hóa là các từ Hán - Việt và bài báo sẽ khảo sát từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “trung” kết hợp với các từ tố phụ khác theo trật tự xuôi trong “*Từ điển Hán - Việt*” (2001), NXB Khoa học xã hội của tác giả Đào Duy Anh.

3.2. Đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa của từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “trung”

Khảo sát trong “*Từ điển Hán - Việt*” (2001), Nxb Khoa học xã hội của tác giả Đào Duy Anh, chúng tôi tìm được 83 từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “trung”. Các từ này có sự khác biệt nhau về cấu tạo như bảng dưới đây:

Bảng 3.2. Bảng cấu tạo của từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “trung” trong “*Từ điển Hán - Việt*” của Đào Duy Anh

STT	Cấu tạo	Số lượng	Tỉ lệ %
1	2 từ tố	67	80,7%
2	2 từ tố trở lên	16	19,3%
Tổng		83	100%

Theo bảng thống kê, có thể khẳng định, đại đa số các từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “trung” có cấu tạo là 2 từ tố, đó là các từ: *trung bình, trung bộ, trung*

can, trung cáo, trung châu, trung chỉ, trung chính, trung cổ, trung dạ, trung điệp, trung dũng, trung du, trung đạo, trung đoạn, trung độ, trung gian, trung hành,

trung hậu, trung hiếu, trung hiệu, trung hoa, trung hòa, trung hưng, trung y, trung khoản, trung khu, trung khúc, trung kiên, trung lạc, trung lập, trung lộ, trung lương, trung lưu, trung nam, trung nã, trung nghĩa, trung ngo, trung ngoại, trung ngôn, trung nguyên, trung nhân, trung nhĩ, trung niên, trung phân, trung quân, trung sĩ, trung tá, trung tàng, trung tâm, trung thành, trung thân, trung thiên, trung thọ, trung thu, trung thứ, trung thực, trung tiện, trung tiêu, trung tin, trung tính, trung trình, trung trực, trung tuần, trung tuyến, trung tướng, trung úy, trung ương.

Từ ghép có cấu tạo là 2 từ tố trở lên chiếm số lượng hạn chế, đó là các từ: *trung cổ sử, trung dung chủ nghĩa, trung Đông thiết lộ, Trung hoa dân quốc, trung học hiệu, trung lập quốc, trung nguyên tiết, trung sản giai cấp, trung sinh đại, trung tâm nhân vật, trung thiên thể giới, trung tinh diêm, trung tinh hoa, trung ương chính phủ, trung ương Đảng, trung ương tập quyền.*

Tuy có một từ tố chính giống nhau nhưng mỗi kiểu từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “trung” có 3 nghĩa và mỗi nghĩa đều có tính khái quát cao. Đó là các nghĩa:

- Ở giữa, đối với hai bên: *trung tâm*
- Ngay thẳng: *trung thành*
- Nửa: *trung dạ*

Theo tác giả Đỗ Hữu Châu, kiểu cấu tạo từ có vai trò quyết định đặc điểm ngữ pháp và giá trị ngữ nghĩa của từ. Trong các từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “trung”, cả hai từ tố vừa có tính chất chỉ loại lớn, vừa có tính chất phân nghĩa, do đó từ tố này phân nghĩa cho từ tố kia và ngược lại. Những từ ghép này được chia thành những kiểu nhỏ hơn, mỗi kiểu nhỏ hơn có cùng một từ tố nghĩa rất khái quát mà không có tính chất là một loại lớn như trường hợp của từ tố chính

trong các từ ghép biệt lập. Nói cách khác, mỗi từ ghép phụ gia hóa có một kiểu cấu tạo riêng và có một nghĩa chung cho tất cả các từ trong một kiểu.

Vì các lý do trên, để xác định nghĩa của mỗi từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “trung” chúng ta cần phải căn cứ vào cả từ tố phụ đi sau nó. Thêm vào đó, cũng cần căn cứ vào cả ngữ cảnh phát ngôn mà từ đó xuất hiện.

Ví dụ:

- Học lực của bạn ấy xếp vào loại *trung bình* của lớp.
- Đối với thiếu nhi ta, Tết *Trung thu* rất có ý nghĩa.
- Thị xã là *trung tâm* văn hóa chính trị của tỉnh.
- Chiến sĩ ta một lòng *trung thành* với Tổ quốc.
- *Trung hậu*, đảm đang là phẩm chất đáng quý của phụ nữ Việt Nam.
- Lịch sử đã ghi lại nhiều tấm gương *trung nghĩa*.
- Nguyễn Đức Thuận là một chiến sĩ cách mạng *trung kiên*.

Các từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “trung” trong ví dụ trên được giải nghĩa như sau:

- *Trung bình*: cân bằng, không nặng, không nhẹ
trung: ở giữa
bình: bằng
- *Trung thu*: giữa mùa thu
trung: ở giữa
thu: mùa thu
- *Trung tâm*: ở giữa
trung: ở giữa
tâm: tim
- *Trung thành*: một lòng một dạ gắn bó với lí tưởng, tổ chức hay với người nào đó
trung: ngay thẳng
thành: nhất định không thay đổi

- Trung hậu: trước sau như một, không gì lay chuyển nổi

trung: ngay thẳng

hậu: sau

- Trung nghĩa: hết mực trung thành, một lòng vì việc nghĩa

trung: ngay thẳng

nghĩa: việc phải

- Trung kiên: một lòng một dạ vì việc nghĩa.

trung: ngay thẳng

kiên: vững bền

Trên đây là cách lý giải nghĩa của một số từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “trung” có 2 từ tố. Dưới đây, bài viết giảng nghĩa các từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “trung” có 2 từ tố trở lên:

- *Trung cổ sử*: lịch sử đời Trung cổ

- *Trung dung chủ nghĩa*: chủ nghĩa chủ trương ôn hòa, không thiên về thái quá, không thiên về bất cập

- *Trung Đông thiết lộ*: đường xe lửa ở Mãn Châu, do Nga và Trung Quốc cùng nhau quản lý

- *Trung Hoa dân quốc*: nước Trung Hoa

- *Trung học hiệu*: bậc giáo dục ở trên bậc Tiểu học

- *Trung lập quốc*: nước trung lập

- *Trung nguyên tiết*: rằm tháng bảy âm lịch

- *Trung sản giai cấp*: hạng người không phải vô sản, cũng không phải tư sản

- *Trung sinh đại*: một thời đại địa chất

- *Trung tâm nhân vật*: những người trọng yếu ở trong một đoàn thể

- *Trung thiên thế giới*: 1000 tiểu thiên thế giới (tiểu thiên thế giới: 1000 thế giới)

- *Trung tính diêm*: kết hợp giữa diêm tính và kiềm tính

- *Trung tinh hoa*: thứ hoa không phải đực, cũng không phải cái

- *Trung ương chính phủ*: chính phủ ở thủ đô

- *Trung ương Đảng*: cơ quan Đảng ở cấp cao nhất

- *Trung ương tập quyền*: chế độ đem chính quyền cả nước nhóm vào một chính phủ trung ương

4. Kết luận

Từ ghép phụ gia hóa vốn chưa được chú ý nhiều trong các công trình nghiên cứu về từ vựng tiếng Việt. Về mặt nguồn gốc, từ ghép phụ gia hóa có gốc Hán – Việt, cho nên, trong giảng dạy và học tập về kiểu từ này, cả người dạy và người học đều có những khó khăn khi xác định nghĩa của chúng. Nghiên cứu các từ ghép phụ gia hóa có từ tố chính là “trung” cho thấy nghĩa của chúng sẽ được hiện thực hóa căn cứ vào từ tố phụ đi sau và ngữ cảnh phát ngôn. Với những nội dung đã trình bày, bài viết hy vọng, người sử dụng kiểu từ ghép phụ gia hóa nói chung sẽ dễ dàng hơn trong việc xác định nghĩa của chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Duy Anh (2001), *Từ điển Hán Việt*, NXB Khoa học xã hội.

2. Nguyễn Tài Cẩn (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Đỗ Hữu Châu, (1998), *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo dục.

4. Đỗ Hữu Châu, (1999), *Các bình diện của từ và từ trong tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Đỗ Hữu Châu, (2006), *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm.